

Số: 443/BC-CTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG MƯỜI VÀ 10 THÁNG NĂM 2017

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười tăng 4,3% so tháng trước và tăng 7,3% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó: Khai khoáng giảm 31,5% so tháng trước do khai thác cát và quặng bị giảm mạnh do ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ và mưa lũ, tăng 2,5% so cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,1% và 7,8%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 0,5% và tăng 3,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,8% so tháng trước và tăng 1,1% so tháng 10 năm 2016.

Tính chung 10 tháng năm 2017, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 6,9% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó: Ngành khai khoáng đạt 87,4% (Chỉ số sản xuất trên địa bàn TP Hà Nội ít chịu ảnh hưởng bởi chỉ số sản xuất ngành khai khoáng vì ngành này chiếm tỷ trọng không đáng kể); công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có những ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn với tốc tăng khá so với bình quân chung như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,1%; Sản xuất sản phẩm từ da tăng 23,5%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 21,3%; In ấn tăng 22,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,9%; Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 8,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 13,7%. Trong 23 ngành sản xuất chính chỉ có duy nhất ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,3% do sản xuất phục hồi chậm, chưa thoát khỏi khó khăn về vốn và hạn chế về thị trường tiêu thụ.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Thành phố Hà Nội ước tính 10 tháng như sau: Sữa bột tăng 5,6% so cùng kỳ; Kẹo các loại tăng 4,9%; Thức ăn chăn nuôi tăng 5,9%; Bia đóng lon tăng 27,9%; Bộ com lê, quần áo đồng bộ, áo jacket tăng 26,8%; cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ tăng 10,4%; Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun tăng 41,6%; xe có động cơ chở dưới 10 người tăng 28,7%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười dự kiến tăng 2,2% so với tháng trước; Chỉ số cộng dồn 10 tháng tăng 62,7% so cùng kỳ năm 2016. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất thuốc lá tăng 20,2%; dệt 33,5%; sản xuất trang phục tăng 32,1%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 46,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 39,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 50,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 86,8%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 30/9/2017 giảm 48,7% so cùng thời điểm năm trước. Dự kiến tháng Mười giảm 23,3% so với tháng trước. Trong đó tồn kho nhiều nhất là ngành sản xuất đồ uống tăng 14,5% so tháng trước; sản phẩm sản phẩm thuốc lá tăng 35,2% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 106,1%.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/10/2017 tăng 0,7% so tháng trước và tăng 53,6% so với cùng thời điểm năm 2016. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 0,7% và tăng 55,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và giảm 2,4% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 92,1% so cùng kỳ.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước tháng Mười đạt 3.308 tỷ đồng, tăng 2,2% so tháng trước và tăng 14,5% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 26.886 tỷ đồng, tăng 4,7% so cùng kỳ năm trước và đạt 83% kế hoạch năm.

Trong tháng 10 năm 2017, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, các chủ đầu tư cần chủ động rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền điều chuyển kế hoạch vốn của các dự án chậm tiến độ thực hiện và giải ngân sang các dự án khác có nhu cầu, để có kết quả giải ngân tốt. Đối với dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, phải khẩn trương giải ngân hết số vốn cho các nhà thầu theo nội dung hợp đồng đã thực hiện. Đến nay, Hà Nội là một trong những Tỉnh, Thành phố đạt tỷ lệ giải ngân thấp trên cả nước, dưới 50%.

Tình hình thực hiện một số dự án:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội):

*) Về triển khai thi công các gói thầu xây lắp: Tiến độ thực hiện dự án đã được thúc đẩy, có chuyển biến tích cực; cụ thể: gói thầu CP06 đã hoàn thành thủ tục tạm ứng và chuẩn bị khởi công; gói thầu CP08 đã khởi công trong tháng 9/2017; gói thầu CP04 đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ hoàn công. Chủ đầu tư

chỉ đạo các nhà thầu thiết bị cung cấp thiết kế giao diện cho các gói thầu xây lắp, hiện cơ bản giải quyết vướng mắc cho các gói thầu xây lắp. Quản lý chặt chẽ vấn đề đảm bảo chất lượng, an toàn lao động vệ sinh môi trường, đảm bảo giao thông trên các công trường.

***) Về công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm:**

+ Ga S9: UBND Quận Ba Đình đã ký quyết định cưỡng chế 8 hộ dân, tuy nhiên chưa cưỡng chế 8 hộ dân do UBND quận Cầu Giấy chưa bàn giao được quỹ nhà tái định cư N07. Đã cấm mốc mở rộng thi công đường Kim Mã nhỏ, hiện đang khảo sát hiện trạng để xây dựng phương án bồi thường.

+ Ga S10: Có 14/23 hộ dân đã nhận tiền và ký biên bản cam kết bàn giao mặt bằng. Đã trình UBND Quận Đống Đa phương án bổ sung hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống cán bộ của công ty Cienco 1 và đơn đốc nhà thầu thi công công phụ cho khách sạn Pullman để nhận bàn giao mặt bằng thi công trong tháng 10/2017.

+ Ga S11: Có 24/61 hộ dân và 1 cơ quan đã nhận tiền và ký biên bản cam kết bàn giao mặt bằng.

+ Ga S12: Đã công khai toàn bộ 53 phương án (46 hộ dân và 7 cơ quan), đang tiến hành chi trả tiền cho 7 cơ quan, tổ chức; đã hoàn thiện quy chế bốc thăm nhà tái định cư cho các hộ dân đủ điều kiện.

***) Về công tác di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật:** Hoàn thành di chuyển đóng điện đường điện 110KV Chèm – Hà Đông; Sở Xây dựng đã cấp phép để triển khai tại khu vực ga S9, nhà thầu đang thực hiện công tác đánh chuyển cây.

Dự án đường vành đai 2 đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng (đường Trường Chinh): Các hộ dân trong diện giải phóng mặt bằng hiện đã nhận tiền đền bù và ký cam kết bàn giao mặt bằng. Theo kế hoạch, dự kiến đến hết tháng 11/2017 sẽ hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và thi công đến quý I/2018 sẽ thông xe toàn tuyến.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức bán ra hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Mười ước đạt 207.015 tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và tăng 11,5% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 49.095 tỷ đồng tăng là 0,9% so tháng trước và 11% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.922.786 tỷ đồng tăng 9,6% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, tổng mức

bán lẻ đạt 453.216 tỷ đồng tăng 9,7% so cùng kỳ. Trong tổng mức bán ra, kinh tế nhà nước đạt 551.399 tỷ đồng, chiếm tỉ trọng 28,7% và tăng 9,9% so cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.280.586 tỷ đồng chiếm tỉ trọng 66,6% tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2016; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 90.801 tỷ đồng, chiếm tỉ trọng 4,7%, tăng 9,2% so cùng kỳ năm trước.

3.2. Ngoại thương.

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Mười ước đạt 1.009 triệu USD tăng 1,6% so tháng trước và tăng 17% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 840 triệu USD tăng 1,7% và 14,5% so cùng kỳ năm trước. Ước tính 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 9.625 triệu USD tăng 9,8% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 7.992 triệu USD tăng 11,4%. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu 10 tháng năm nay là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 15,6%, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 33,5%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 22,5%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ năm 2016 là thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh giảm 1,1%.

Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười ước đạt 2.160 triệu USD tăng 5,4% so tháng trước và giảm 4,7% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 969 triệu USD tăng 5% và giảm 3,4%. Ước tính 10 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 23.473 triệu USD tăng 16,3% so cùng kỳ năm 2016. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 10.448 triệu USD tăng 16,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ năm trước là xăng dầu tăng 50%; chất dẻo tăng 31,5%, hóa chất 24,5%.

3.3. Vận tải.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười đạt 59 triệu tấn tăng 0,9% so tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 4.739 triệu tấn.km tăng 1,4% và tăng 9% so cùng kỳ năm 2016; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.369 tỷ đồng tăng 0,5% và tăng 7,2% so cùng kỳ năm 2016. Ước tính 10 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8,6% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,7% và doanh thu tăng 7,8% so cùng kỳ năm 2016.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười đạt 45 triệu hành khách tăng 0,4% so tháng trước và tăng 10,5% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.370 triệu hành khách.Km tăng 0,6% và tăng 12,4%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.159 tỷ đồng tăng 0,4% và tăng 10,8%. Ước tính 10 tháng, số lượt hành khách vận chuyển tăng 7,3%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 10,4% và doanh thu tăng 8,2%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười ước đạt 3.224 tỷ đồng tăng 0,5% so tháng trước và tăng 7,4% so cùng kỳ. Ước tính 10 tháng doanh thu đạt 31.741 tỷ đồng tăng 6,9% so cùng kỳ năm 2016.

3.4. Du lịch.

Trong tháng Mười, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 315 nghìn lượt khách tăng 18,9% so tháng trước và tăng 41,1% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 287 nghìn lượt người tăng 19,2% so tháng trước và tăng 43,4% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 28 nghìn lượt người tăng 16,1% và tăng 21,1%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 860 nghìn lượt khách tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 3,7% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.390 tỷ đồng tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 11,7% so cùng kỳ năm 2016.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 10 tháng đạt 2.908 nghìn lượt người tăng 26,5% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 2.477 nghìn lượt khách tăng 30,3% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 369 nghìn lượt khách tăng 16,2%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 2.574 nghìn lượt khách tăng 28,9% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 334 nghìn lượt người tăng 10,7%. Trong 10 tháng năm 2017, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc tăng 37,9%; Hàn Quốc tăng 69,4%; Malaysia tăng 30,5%; Anh (U.Kinhdom) tăng 164,1%...

Ước tính 10 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 8.239 nghìn lượt khách tăng 4,2% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 10 tháng ước đạt 50.641 tỷ đồng tăng 9,6% so cùng kỳ.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là thu hoạch lúa, hoa màu vụ mùa và tiến hành gieo trồng cây vụ đông. Do từ đầu tháng đến nay mưa nhiều gây khó khăn cho việc thu hoạch lúa mùa muộn và gieo trồng cây vụ đông. Theo thống kê sơ bộ diện tích lúa mùa muộn bị ngập 103 ha, trong đó ngập mất trắng 92 ha; diện tích rau màu vụ đông đã gieo trồng bị ngập 2.962 ha; cây lâu năm bị ngập 122 ha chủ yếu tại các huyện Mỹ Đức, Chương Mỹ, Ba Vì. Đến nay toàn Thành phố đã cơ bản thu hoạch xong diện tích lúa mùa và bắt đầu gieo trồng vụ đông.

Nhìn chung năng suất một số cây trồng chính vụ mùa năm nay không cao, nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết diễn biến phức tạp, đầu vụ nắng nóng, thời tiết thuận lợi cho việc gieo trồng, nhưng giữa và cuối vụ mưa nhiều đặc biệt là

do ảnh hưởng của cơn bão số 6 (từ ngày 22-25/8) đã gây ra các bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn... trong giai đoạn lúa đang đòng nên ảnh hưởng tới năng suất lúa và các loại cây trồng vụ mùa. Ước tính, năng suất lúa ước đạt 52 tạ/ha tăng 1,2% so với cùng kỳ; ngô 48 tạ/ha tăng 0,4%; khoai lang 91 tạ/ha giảm 0,7%; sắn 192 tạ/ha giảm 0,8%; đậu tương 19 tạ/ha giảm 0,5%; lạc 23 tạ/ha giảm 2,8%; rau các loại 198 tạ/ha giảm 0,2% so với vụ mùa năm 2016.

Tình hình sản xuất vụ đông: Tính đến ngày 15/10/2017, toàn Thành phố đã trồng 30% so với kế hoạch và bằng 52,2% so với vụ đông năm 2016. Trong đó: Ngô 3.583 ha; khoai lang 115 ha; đỗ tương 2.872 ha; rau đậu các loại 5.250 ha; hoa và cây cảnh 791 ha; các loại cây khác 180 ha. Sản xuất vụ đông chậm do mưa nhiều đất ướt không gieo trồng được, một số diện tích bị mưa gây ngập úng.

4.2. Chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi trong tháng ổn định. Đàn trâu 24 nghìn con giảm 4% so với cùng kỳ; đàn bò 143 nghìn con giảm 2,1% (trong đó, bò sữa 15 nghìn con, giảm 3,5%); đàn lợn 1.426 nghìn con giảm 0,7%; đàn gia cầm 28 triệu con tăng 7,9% (trong đó đàn gà 19 triệu con tăng 6,1%) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng Mười ước đạt: Trâu 128 tấn tăng 6,7%, lũy kế 10 tháng 1.303 tấn tăng 2,8%; bò 780 tấn tăng 27,9%, lũy kế 10 tháng 8.197 tấn tăng 4,2%; lợn 14 nghìn tấn giảm 15,6%, lũy kế 10 tháng 260 nghìn tấn tăng 2,8%; gia cầm 9 nghìn tấn tăng 0,6%, lũy kế 10 tháng 72 nghìn tấn tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, sản lượng thịt gà 54 nghìn tấn tăng 4%). Sản lượng trứng gia cầm trong tháng 164 nghìn quả (trong đó sản lượng trứng gà 68 nghìn quả); lũy kế 10 tháng sản lượng trứng gia cầm đạt 1.221 nghìn quả tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, sản lượng trứng gà 647 nghìn quả tăng 5,1%).

Trong tháng không xảy ra những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, lợn tai xanh, dịch lở mồm long móng. Hiện nay với thời tiết có nhiều bất thường, mưa ẩm kéo dài dễ phát sinh các loại bệnh dịch nên công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm luôn được quan tâm và theo dõi chặt chẽ. Các địa phương tiếp tục triển khai tiêm bổ sung các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm. Kết quả tiêm phòng từng loại vắc xin tính đến ngày 15/10/2017 như sau: Vắc xin 4 bệnh đỏ: 165 nghìn lượt con; trong đó dịch tả lợn: 84 nghìn lượt con; vắc xin tai xanh: 18 nghìn lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn: 10 nghìn lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 1.004 nghìn lượt con; vắc xin dại: 1.687 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò: 5.150 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu bò: 7.190 lượt con.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Lâm nghiệp: Tình hình trồng, chăm sóc rừng và giao khoán nuôi tái sinh, khoán bảo vệ vẫn duy trì theo kế hoạch được giao. Ước tính 10 tháng diện tích rừng được trồng mới 235 ha giảm 1% so với cùng kỳ.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong 10 tháng, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 7.950 m³, giảm 0,3%; củi khai thác 36.789 Ste tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Thiệt hại rừng: Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng nào, tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trên địa bàn Thành phố với diện tích 61,2 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 1.426 triệu đồng. Tính đến 11/10/2017 đã xử lý 88 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 1.163 con động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 40 m³ (trong đó: 30 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính và bán lâm sản tịch thu được 2.051 triệu đồng nộp ngân sách.

Thủy sản: Theo báo cáo ước tính, 10 tháng đầu năm 2017 diện tích nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố ước đạt 21 nghìn ha tăng 1,5% so với cùng kỳ. Trong đó, tháng Mười ước tính nuôi thả được 364 ha giảm 29,4% so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính 7.512 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ cộng dồn từ đầu năm đến nay, sản lượng ước đạt 80.781 tấn tăng 3,2%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 7.354 tấn tăng 0,74% cộng dồn 10 tháng 79.368 tấn tăng 3,2% so với cùng kỳ.

Do hoàn lưu áp thấp nhiệt đới các trận mưa lớn cộng với việc Công ty Thủy điện Hòa Bình đã mở 8 cửa xả đáy nên đã gây ngập khoảng 3.123 ha diện tích thủy sản của các huyện Chương Mỹ, Mỹ Đức.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Chín như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng, đã phát hiện 410 vụ phạm pháp hình sự trong đó, có 337 vụ do công an khám được giảm 6,1% so tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 460 người giảm 7,8%.

Phạm pháp về kinh tế: Tháng Chín đã phát hiện 218 vụ tăng 7,4%, số đối tượng phạm pháp là 232 người tăng 10% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 55 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội:

- Phát hiện 152 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy giảm 40,4% so tháng trước; bắt giữ 198 người giảm 35,1%. Trong đó, xử lý hình sự 130 vụ giảm 42,7% với 158 đối tượng giảm 39% so tháng trước.

- Phát hiện 7 vụ cờ bạc giảm 78,1% bắt giữ 41 người giảm 74,2% so tháng trước; Phát hiện 3 vụ mại dâm, bắt giữ 3 người.

- Phát hiện và xử lý 287 vụ, với 299 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường, phạt và thu nộp ngân sách 684 triệu đồng.

Trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Chín, Toàn thành phố đã xảy ra 127 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 47 người chết và 100 người bị thương. Trong đó, có 124 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 46 người chết và 98 người bị thương. Đường sắt có 3 vụ làm 1 người chết và 2 người bị thương. Về mức độ của các vụ tai nạn, trong tháng đã xảy ra 1 vụ rất nghiêm trọng làm chết 2 người; 45 vụ nghiêm trọng làm chết 45 người và bị thương 15 người; 33 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 48 người và 48 vụ va chạm làm bị thương 37 người.

6. Tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Thu ngân sách nhà nước

Thành phố Hà Nội triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, xung đột căng thẳng diễn ra ở nhiều nơi. Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt sâu sắc, sự đổi mới trong phương thức chỉ đạo, điều hành, kết quả theo số liệu báo cáo thống kê, kinh tế trên địa bàn TP Hà Nội đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan. Tổng thu ngân sách tháng Mười ước thực hiện 20.810 tỷ, lũy kế 10 tháng ước thực hiện 147.511 tỷ, đạt 78,6% so với dự toán và tăng 13,2% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô 10 tháng đạt 1.874 tỷ tăng 28,3% so cùng kỳ và bằng 104,1% so dự toán; thu nội địa đạt 145.637 tỷ đồng tăng 13,1% so cùng kỳ và bằng 78,4% so dự toán.

Trong tổng thu nội địa 10 tháng năm 2017, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 32.371 tỷ đồng giảm 4,7% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 2.083 tỷ đồng tăng 16,3%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19.889 tỷ đồng tăng 22,6%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 15.150 tỷ đồng tăng 21,4%; thu tiền sử dụng đất đạt 24.341 tỷ đồng, tăng 13,5%;...

6.2. Tín dụng ngân hàng.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Mười đạt 2.557 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và tăng 16,3% so tháng 12 năm 2016. Trong đó, tiền gửi đạt 2.411 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và tăng 17% so tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm đạt 977 nghìn tỷ đồng tăng 1% so tháng trước và tăng 15,9% so tháng 12); phát hành giấy tờ có giá đạt 145 nghìn tỷ tăng 0,2% so tháng trước và

tăng 5,9% so tháng 12 năm trước. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cho vay tháng Mười ước đạt 1.553 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và tăng 15% so tháng 12 năm trước. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 595 nghìn tỷ tăng 1,4% so tháng trước và tăng 17,1% so tháng 12; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 958 nghìn tỷ tăng 1,1% so tháng trước và tăng 13,8% so tháng 12. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay đạt 1.348 nghìn tỷ đồng tăng 1,4% so tháng trước và tăng 17,3% so tháng 12 năm trước; dư nợ cho vay đầu tư đạt 205 nghìn tỷ đồng tăng 0,2% và tăng 1,8%.

Dư nợ cho vay theo chương trình: Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 6,2%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 30,4%; cho vay bất động sản chiếm 6,8%; cho vay xuất khẩu chiếm 8,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 7,7%... Tính đến tháng Mười, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,9% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,4%.

6. Thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những diễn biến tích cực khi kinh tế vĩ mô tiếp tục được ổn định, GDP tăng trưởng khả quan, kết quả kinh doanh quý 3 và 9 tháng của các doanh nghiệp niêm yết được dự báo có mức tăng trưởng mạnh mẽ đã làm cho tâm lý của các nhà đầu tư ổn định, thanh khoản thị trường liên tục cải thiện qua các phiên giao dịch.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/10, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.021 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 378 doanh nghiệp; Upcom có 643 doanh nghiệp) với giá trị niêm yết đạt 341.562 tỷ đồng, tăng 42,4% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 113.378 tỷ đồng, tăng 3,2%; Upcom đạt 228.184 tỷ đồng, tăng 75,5%). Giá trị vốn hoá toàn thị trường tiếp tục tăng mạnh (tăng 59,7% so đầu năm) và đạt 726.417 tỷ đồng (trong đó, HNX đạt 197.694 tỷ đồng, tăng 30,2%; Upcom đạt 528.723 tỷ đồng, tăng 74,4%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/10, chỉ số HNX Index đạt 109,3 điểm, tăng 29,18 điểm, tương ứng 36,4% so đầu năm (Chỉ số HNX 30 đạt 201,25 điểm, tăng 40,2% so đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười, khối lượng giao dịch đạt 521 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 7.044 tỷ đồng (trong đó: Giao dịch khớp lệnh đạt 489 triệu CP, giao dịch thoả thuận đạt 32 triệu CP, với giá trị lần lượt là 5.726 tỷ đồng và 1.318 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 47 triệu CP, với giá trị giao dịch bình quân đạt 640 tỷ đồng, bằng 78,6% về khối

lượng và 91,8% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 10.785 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 116.144 tỷ đồng, tăng 15% về khối lượng và 7,9% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/10, chỉ số Upcom Index đạt 54,32 điểm, tăng 0,9% so đầu năm.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười, khối lượng giao dịch đạt 193 triệu CP, giá trị đạt 4.026 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 18 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 366 tỷ đồng, tăng 44,2% về khối lượng và 61,9% về giá trị so với bình quân chung tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 2.173 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 37.378 tỷ đồng, tăng 33,6% về khối lượng và 58,2% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư:

Tháng Chín, VSD đã cấp được 281 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, Tổ chức 31; cá nhân 250). Lũy kế 9 tháng, VSD đã cấp được 2.071 mã số (trong đó: Tổ chức 322; cá nhân 1.749), tăng 67,4% so cùng kỳ năm trước, đưa tổng số mã giao dịch hiện có lên 22.304 (trong đó: Tổ chức 3.454; cá nhân 18.850).

Tháng Chín, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 17.506 tài khoản (trong đó: cá nhân trong nước 17.150; tổ chức trong nước 57; cá nhân nước ngoài 256; tổ chức nước ngoài 43). Lũy kế 9 tháng, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 161.247, tăng 31,6% so cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.867 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**
(Đã ký)

Vũ Văn Tấn

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 9 năm 2017		Ước tính tháng 10 năm 2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 9 năm 2016	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 10 năm 2016	
Toàn ngành	110.06	114.30	114.80	107.29	106.90
Khai khoáng	115.79	194.60	79.35	102.45	87.43
- Khai khoáng khác	18.93	100.00	21.04	96.15	80.15
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	129.32	198.44	87.50	102.68	87.69
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109.17	112.66	115.81	107.84	107.44
- Sản xuất chế biến thực phẩm	99.39	90.18	108.98	88.37	108.10
- Sản xuất đồ uống	86.38	91.56	93.92	113.22	104.93
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.80	103.12	124.06	108.01	102.51
- Dệt	187.96	150.14	167.17	111.15	101.50
- Sản xuất trang phục	93.51	108.19	112.25	111.17	103.96
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79.31	134.46	81.13	140.32	123.50
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	139.33	97.00	140.04	106.38	106.40
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	68.96	127.21	63.85	111.78	121.31
- In, sao chụp bản ghi các loại	293.33	187.85	368.39	116.62	122.48
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	79.40	105.82	82.51	106.55	106.58
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128.89	152.23	118.64	113.27	108.47
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	138.34	108.74	133.36	109.23	95.68
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98.75	96.89	104.75	101.55	104.79
- Sản xuất kim loại	67.60	112.25	71.16	106.98	103.27
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	84.99	109.47	86.57	102.65	101.57

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức		Ước tính		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười so với cùng kỳ năm trước
	tháng 9 năm 2017		tháng 10 năm 2017		
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 9 năm 2016	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 10 năm 2016	
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	134.36	125.25	151.36	122.41	126.09
- Sản xuất thiết bị điện	84.58	104.39	94.69	105.50	100.95
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100.35	108.66	103.16	98.79	105.07
- Sản xuất xe có động cơ	114.42	113.70	122.89	127.36	114.85
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	99.97	102.58	102.33	95.79	108.94
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115.80	118.64	115.72	107.58	113.71
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	100.61	112.69	102.98	128.30	104.76
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	60.93	117.84	61.69	111.06	101.70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	135.14	116.45	135.83	103.80	108.12
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	135.15	116.45	135.83	103.80	108.12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78.91	105.32	77.46	101.12	103.95
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120.83	109.47	115.89	100.55	104.74
- Thoát nước và xử lý nước thải	57.45	88.03	57.69	130.53	107.47
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	48.12	111.91	49.29	86.54	98.92

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2017	Ước tính 10 tháng năm 2017	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
- Đá xây dựng khác	M ³	5814	48928	111.1	80.2
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	4914	46453	97.7	129.6
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	238	2633	97.5	105.6
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2731	18537	149.4	104.9
- Bia các loại	1000 Lít	35484	286057	113.1	101.2
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	121000	1081949	109.0	102.5
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	675	6744	107.1	126.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1827	17713	137.6	95.8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	7119	64156	108.9	111.0
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1222	12363	106.4	111.3
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5008	42158	99.5	110.4
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	12598	174049	104.6	185.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	30381	251363	93.9	123.4
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	8341	94720	89.2	110.1
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	4352	41787	90.0	128.6
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	661	5426	133.5	68.0
- Phân bón các loại	Tấn	26343	284536	103.6	100.6
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1011	12340	102.2	131.8
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	46782	366136	114.8	97.6
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	7628	93696	87.5	125.3
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	203867	2503083	72.5	120.7
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	860	7206	100.7	90.9
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasctic	Tấn	2213	19969	97.4	102.1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1949	19139	99.5	119.1
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	218	1844	109.5	103.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	345153	3238791	108.5	104.8

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2017	Ước tính 10 tháng năm 2017	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	3433	37766	99.7	84.8
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	6000	42248	105.4	113.3
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	58204	2115896	97.5	86.2
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái	534996	4660547	121.3	141.6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	239	1723	111.2	97.2
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	141	1329	106.8	108.8
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	62	401	121.6	100.5
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	108	1033	101.9	68.1
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	171	2558	103.0	98.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	134	863	101.5	96.5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	56	503	143.6	123.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	55448	469598	109.9	98.1
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	171	2862	155.7	103.8
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	672	8278	122.9	128.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	773	3858	109.5	97.1
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2888	21624	105.6	120.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	37601	364588	105.0	103.2
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	77494	748813	102.3	105.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16410	176896	102.5	113.7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	43622	398986	100.4	109.0
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	478278	4535829	98.7	115.9
- Ghế có khung bằng kim loại	Chiếc	242999	2158474	101.0	94.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2035	17519	100.5	108.1
- Nước uống được	1000 M ³	18664	177776	97.2	103.1

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

	Ước tính tháng 10 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	207015	1922786	100.6	109.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	57800	551399	100.7	109.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	139615	1280586	100.6	109.6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9600	90801	100.4	109.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	155000	1378463	100.5	109.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4460	42092	103.3	110.1
+ Du lịch lữ hành	930	8550	104.8	107.3
+ Dịch vụ	46625	493681	100.7	110.7
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	49095	453216	100.9	109.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6470	61397	100.7	106.6
+ Kinh tế ngoài nhà nước	37915	345275	100.9	110.8
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4710	46544	100.5	105.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	25950	233116	100.5	111.6
+ Khách sạn - nhà hàng	4460	42092	103.3	110.1
+ Du lịch lữ hành	930	8550	104.8	107.3
+ Dịch vụ	17755	169459	100.6	107.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.2	13.5	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	77.2	76.2	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.6	10.3	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Ước tính tháng 10 năm 2017 (Triệu USD)	Ước tính 10 tháng năm 2017 (Triệu USD)	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1009	9626	101.6	109.8
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	840	7992	101.7	111.4
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	180	1776	101.5	102.4
- Kinh tế ngoài nhà nước	316	3019	101.6	109.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	513	4831	101.7	113.2
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	70	840	98.4	108.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	22	267	85.8	135.3
<i>+ Cà phê</i>	15	229	95.6	110.6
<i>+ Hạt tiêu</i>	7	89	106.7	80.1
<i>+ Chè</i>	8	75	105.2	113.2
- Hàng may, dệt	160	1313	98.7	103.1
- Giày dép các loại và SP từ da	13	191	107.4	101.9
- Hàng điện tử	53	503	102.3	140.4
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	130	1336	103.0	115.6
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	158	97.4	110.2
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	42	531	103.6	136.9
- Máy móc thiết bị phụ tùng	168	1424	103.2	122.5
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	299	104.0	98.9
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	94	803	102.9	133.5
- Hàng hoá khác	230	2228	101.5	92.2

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Ước tính tháng 10 năm 2017 (Triệu USD)	Ước tính 10 tháng năm 2017 (Triệu USD)	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2160	23473	105.4	116.3
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	969	10448	105.0	116.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1317	14376	105.4	116.6
- Kinh tế ngoài nhà nước	368	4006	105.5	118.9
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	475	5091	105.3	113.6
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	530	5633	104.3	112.1
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	790	7681	104.4	109.3
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	120	1247	97.8	105.1
<i>+ Phân bón</i>	8	165	107.5	91.3
<i>+ Hoá chất</i>	37	316	102.9	124.5
<i>+ Chất dẻo</i>	125	854	100.4	131.5
<i>+ Xăng dầu</i>	390	3394	102.6	150.0
- Hàng hoá khác	840	10159	107.0	125.0

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính tháng 10 năm 2017	Ước tính 10 tháng năm 2017	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6752	66132	100.5	107.4
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	996	9764	100.3	107.1
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	4302	42063	100.6	107.3
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1454	14305	100.3	107.7
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2369	23341	100.5	107.8
+ Vận tải hành khách	1159	11050	100.4	108.2
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	3224	31741	100.5	106.8
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	59	569	100.9	108.6
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4739	46288	101.4	108.7
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	45	437	100.4	107.3
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1370	13137	100.6	110.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

	Ước tính tháng 10 năm 2017	Ước tính 10 tháng năm 2017	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng năm 2016 (%)
A. Doanh thu (Tỷ đồng)	5390	50641	103.5	109.6
<i>I. Phân theo loại hình kinh tế</i>				
1. Kinh tế nhà nước	210	2105	102.4	102.1
2. Kinh tế ngoài nhà nước	4392	40851	103.9	110.5
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	788	7685	102.0	107.4
<i>II. Phân theo ngành hoạt động</i>				
1. Doanh thu lưu trú	785	7428	102.5	103.0
2. Doanh thu ăn uống	3675	34664	103.4	111.8
3. Doanh thu lữ hành	930	8550	104.8	107.3
B. Khách du lịch (1000 Lượt khách)				
<i>I. Khách đến Hà Nội</i>	1175	11147	106.3	109.3
a. Khách trong nước	860	8239	102.4	104.2
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	400	3753	102.6	106.6
- Khách ngủ qua đêm	460	4486	102.2	102.4
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	315	2908	118.9	126.5
<i>II. Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</i>	158	1443	106.8	117.2
- Khách quốc tế	95	786	114.5	120.8
- Khách trong nước	63	657	96.9	113.2

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Mười so với:			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.34	101.94	101.61	103.36
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.38	99.16	98.95	99.06
+ Lương thực	100.33	103.02	101.63	102.94
+ Thực phẩm	100.52	98.33	98.21	98.07
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100.00	100.00	100.38
- Đồ uống và thuốc lá	100.04	102.12	101.99	102.18
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.17	101.00	100.47	101.15
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.57	104.66	104.15	103.14
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.14	101.43	101.12	101.31
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.02	108.29	108.23	132.73
- Giao thông	100.56	105.38	104.68	107.08
- Bưu chính viễn thông	100.00	99.91	99.91	99.93
- Giáo dục	100.04	104.92	104.92	109.55
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.10	101.83	101.70	101.37
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.56	102.51	102.07	102.01
2. Chỉ số giá vàng	99.14	100.77	105.61	102.92
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.97	101.86	100.15	101.75

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
I. TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Trồng trọt				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm				
- Lúa	Ha	97696	92959	95.2
- Ngô	"	5250	3583	68.2
- Khoai lang	"	1450	115	7.9
- Đậu tương	"	8750	2872	32.8
- Rau các loại	"	6750	5250	77.8
2. Chăn nuôi				
- Đàn Trâu	con	25350	24325	96.0
- Đàn Bò	"	145600	142550	97.9
- Đàn Lợn	"	1435030	1425600	99.3
- Đàn gia cầm	1000 con	26300	28380	107.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	237	235	99.0
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	7970	7950	99.7
- Sản lượng củi khai thác	Ste	36551	36789	100.7
- Số vụ cháy rừng	Vụ	13	13	100.0
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	4	61	1572.8
- Cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	772	790	102.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	20332	20646	101.5
Trong đó:				
- Cá	Ha	20328	20642	101.5
II. Sản lượng thủy sản	Tấn	78265	80781	103.2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	76874	79368	103.2
Trong đó:				
- Cá	Tấn	76870	79364	103.2
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	1391	1413	101.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

	Đơn vị tính	Chính thức Tháng 9 năm 2017
1. Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	410
<i>Trong đó:</i>		
- Số vụ khám phá	Vụ	337
- Đối tượng bị bắt giữ	người	460
2. Tội phạm kinh tế		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	218
- Đối tượng bị bắt giữ	người	232
3. Tội phạm ma túy		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	152
- Đối tượng bị bắt giữ	người	198
4. Tội phạm môi trường		
- Số vụ phát hiện và xử lý	Vụ	287
- Đối tượng bị xử lý	người	299
5. Trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt		
- Số vụ tai nạn	Vụ	127
- Số người chết	Người	47
- Số người bị thương	Người	100

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

	Thực hiện đến tháng 9 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 10 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 9 năm 2017 (%)	Ước tháng 10 năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 (%)
I. Nguồn vốn huy động	2527542	2556608	101.15	116.26
1. Tiền gửi	2382304	2411073	101.21	116.96
- Tiền gửi tiết kiệm	968062	977219	100.95	115.89
- Tiền gửi thanh toán	1414242	1433854	101.39	117.70
2. Phát hành giấy tờ có giá	145238	145535	100.20	105.88
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>145231</i>	<i>145528</i>	<i>100.20</i>	<i>105.88</i>
II. Tổng dư nợ	1534366	1552778	101.20	115.00
1. Dư nợ cho vay	1330187	1348286	101.36	117.32
- Dư nợ ngắn hạn	552287	560271	101.45	118.17
- Dư nợ trung và dài hạn	777900	788015	101.30	116.72
2. Đầu tư	204179	204492	100.15	101.75

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ước thực hiện 10 tháng năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2017 so với dự toán (%)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2017 so với 10 tháng 2016 (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	147511	78.6	113.2
1. Thu dầu thô	1874	104.1	128.3
2. Thu nội địa không kể dầu thô	145637	78.4	113.1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	32371	57.4	98.3
- Khu vực DNNN địa phương	2083	79.1	116.3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	19889	80.7	122.6
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	29376	84.2	122.4
- Thuế thu nhập cá nhân	15150	78.9	121.4
- Thu tiền sử dụng đất	24341	121.7	113.5
- Thu lệ phí trước bạ	4448	88.4	87.0
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	6058	85.9	165.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150